

TCVN

TIÊU CHUẨN QUỐC GIA

TCVN 2943 : 1979

**ỐNG VÀ PHỤ TÙNG BẰNG GANG -
ỐNG GANG MIỆNG BÁT - KÍCH THƯỚC CƠ BẢN**

*Cast-iron pipes and pittings for water piping -
Cast-iron pipes with socket - Main dimensions*

HÀ NỘI – 2008

Lời nói đầu

TCVN 2943 : 1979 do Công ty xây dựng cấp thoát nước, Bộ xây dựng biên soạn, Cục Tiêu chuẩn trình duyệt, Ủy ban Khoa học và Kỹ thuật nhà nước (nay là Bộ khoa học và công nghệ) ban hành.

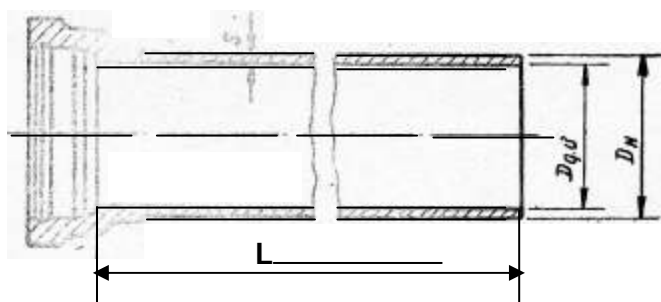
Tiêu chuẩn này được chuyển đổi năm 2008 từ Tiêu chuẩn Việt Nam cùng số hiệu thành Tiêu chuẩn Quốc gia theo quy định tại Khoản 1 Điều 69 của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật và điểm a Khoản 1 Điều 6 Nghị định số 127/2007/NĐ-CP ngày 1/8/2007 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Tiêu chuẩn và Quy chuẩn kỹ thuật.

Ống và phụ tùng bằng gang - Ống gang miệng bát - Kích thước cơ bản

Cast-iron pipes and fittings for water piping - Cast-iron pipes with socket

Main dimensions

- 1 Tiêu chuẩn này quy định kết cấu và kích thước cơ bản của ống gang miệng bát.
- 2 Hình dạng, kết cấu và kích thước cơ bản của ống gang miệng bát phải theo đúng chỉ dẫn trên Hình 1 và Bảng 1.



Hình 1

- 3 Ví dụ cách ghi: Ống gang EU – 400 TCVN 2943 : 1979.
- 4 Kích thước phần miệng bát theo TCVN 2944 : 1979.

Bảng 1

Kích thước tính bằng milimét

Đường kính quy ước D_{qu} (mm)	Đường kính ngoài D_N (mm)	Chiều dày thành ống S (mm)	Khối lượng ống (kg) với chiều dài ống L (m)					Khối lượng một mét ống (kg)
			2	3	4	5	6	
50	66	9	31,9	46	—	—	—	14,1
80	98	9	42,4	61	—	—	—	18,6
100	120	10	—	81,1	—	—	—	24,8
150	170	10	—	119	156	192	229	36,4
200	220	11	—	—	226	279	332	52,9
250	274	12	—	—	306	378	450	71,6
300	326	13	—	—	397	490	582	92,7
350	376	14	—	—	496	612	728	116,1
400	429	15	—	—	607	748	889	141,4
450	480	15	—	—	684,6	843,3	1001	158,7
500	532	17	—	—	857	1057	1256	199,4
600	635	19	—	—	1146	1413	1679	266,6
700	738	21	—	—	1473	1816	2159	342,9
800	842	23	—	—	1852	2281	2710	429,0
900	945	25	—	—	2270	2794	3318	523,9
1000	1048	27	—	—	2733	3361	3989	627,9